

Số: 02 /QĐ-TTYT

Thiệu Trung, ngày 10 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước 2026

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ THIỆU HÓA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thực hiện quy chế công khai tài chính theo thông tư số 61/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn và thực hiện quy chế công khai tài chính đối với đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được NSNN hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Thông báo số 10650/TB – STC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Sở Y tế Thanh Hóa về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ vào tình hình thực hiện nhiệm vụ của đơn vị.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Thông báo công khai dự toán thu chi năm 2026 (nguồn kinh phí chi hoạt động thường xuyên và hoạt động không thường xuyên)

(có thông báo chi tiết đính kèm).

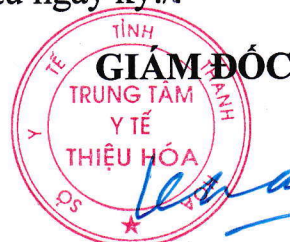
Điều 2: Thông báo công khai dự toán năm 2026 được công bố cho toàn thể cán bộ nhân viên cơ quan và nhân viên tại 24 trạm y tế.

Điều 3: Các ông (bà) phòng hành chính tổng hợp, kế toán trưởng và các khoa phòng, trạm y tế có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Sở y tế, Sở tài chính (B/c);
- BGĐ, trưởng/phó khoa phòng;
- Lưu VT; HCTH.



Lê Lương Khang



SỞ Y TẾ THANH HÓA
ĐƠN VỊ TRUNG TÂM Y TẾ THIỆU HÓA

THÔNG BÁO CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NSNN NĂM 2026

(Trạm y tế)

(Kèm theo QĐ số 1/QĐ - TTYT ngày 10/01/2026 của Giám đốc TTYT Thiệu Hóa)

Loại	Khoản	Tiêu mục	Nội dung	Tổng số
130	139		I. CÁC CHỈ TIÊU KT	
			Biên chế được giao năm 2026	123
			Biên chế có mặt 1/1/2026	120
			II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	21.375.000.000
			1. Chi sự nghiệp	21.207.000.000
			1.1. KP chi hoạt động thường xuyên	20.103.000.000
		1	Các khoản chi thanh toán cho cá nhân	19.391.000.000
			Tiền lương	11.355.256.816
		6001	Lương ngạch bậc	11.355.256.816
			Trong đó lương ngạch bậc	11.261.750.416
			Dự kiến nâng lương thường xuyên năm 2026	93.506.400
			Phụ cấp lương	5.413.229.996
		6101	Phụ cấp chức vụ (7,2 x 2.340.000 đ)	202.176.000
		6112	Phụ cấp ưu đãi ngành	4.661.870.684
		6113	Phụ cấp trách nhiệm (2,4 x 2.340.000 đ)	67.392.000
		6114	Phụ cấp trực (24.000.000đ x 12 T)	288.000.000
		6115	Phụ cấp vượt khung (6,9014 x 2.340.000 đồng)	193.791.312
			Phúc lợi tập thể	96.000.000
		6299	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	96.000.000
			Các khoản đóng góp	2.526.513.188
		6301	Bảo hiểm xã hội	2.056.464.222
		6302	Bảo hiểm y tế	352.536.724
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	117.512.241
		2	Chi hoạt động nghiệp vụ	712.000.000
		6550	Vật tư văn phòng	119.600.000
		6551	Mua văn phòng phẩm	
		6552	Khoán VPP (200.000đ x 12 T x 24 TYT)	57.600.000
		6599	Mua vật tư văn phòng khác	62.000.000
		6600	Thông tin tuyên truyền	57.600.000



		6618	Khoản điện thoại (200.000đ x 12 T x 24 TYT)	57.600.000
		6700	Công tác phí	86.400.000
		6749	Chi hỗ trợ công tác phí (300.000đ x 12 T x 24 TYT)	86.400.000
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	45.200.000
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	
		7004	Chi mua đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	
		7012	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	
		7049	Chi khác	45.200.000
			Chi khác	403.200.000
		7799	Chi hỗ trợ nghiệp vụ cho các trạm y tế : Chi hỗ trợ điện sáng : 600.000 đ/trạm x 12 T x 24 trạm, chi hỗ trợ cước dịch vụ các phần mềm : 600.000đ/trạm x 12 T x 24 trạm, chi hỗ trợ vệ sinh môi trường : 200.000đ/trạm x 12 T x 24 trạm)	403.200.000
			1.2 Quỹ tiền thưởng	1.104.000.000
		6249	Thưởng khác	1.104.000.000
			1.3 Kinh phí chi hoạt động không thường xuyên	168.000.000
			Kinh phí chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	168.000.000
		6699	Chi phí khác phục vụ hội nghị NCT	51.624.000
		6652	Chi tiền giảng viên, báo cáo viên	19.200.000
		6799	Chi phí thuê mướn khác	5.976.000
		6606	Chi tuyên truyền	72.000.000
		7012	Chi nghiệp vụ chuyên môn	19.200.000
			Cộng	21.375.000.000





SỞ Y TẾ THANH HÓA
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ THIỆU HÓA

THÔNG BÁO CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NSNN NĂM 2026

(Trung tâm y tế Thiệu Hóa)

(Kèm theo QĐ số 02/QĐ - TTYT ngày 10/01/2026 của Giám đốc TTYT Thiệu Hóa)

Loại	Khoản	Tiêu mục	Nội dung	Tổng số
130	131		I. CÁC CHỈ TIÊU KT	
			Biên chế được giao năm 2026	42
			Biên chế có mặt 1/1/2026	42
			II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.486.000.000
			1. Chi sự nghiệp	8.486.000.000
			1.1. KP chi hoạt động thường xuyên	8.081.000.000
			- trong đó đã huy động 10% tiết kiệm chi TX để thực hiện điều chỉnh tiền lương	
		1	Các khoản chi thanh toán cho cá nhân	6.959.900.000
			Tiền lương	4.185.604.800
	6001		Lương ngạch bậc	4.185.604.800
			Trong đó lương ngạch bậc	4.140.957.600
			(147,77 x 12T) x 2.340.000 đ	
			Dự kiến nâng lương thường xuyên năm 2026	
			19,08 *2.340.000đ	44.647.200
			Phụ cấp lương	1.778.171.104
	6101		Phụ cấp chức vụ	148.824.000
	6105		Phụ cấp thêm giờ	150.000.000
	6107		Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	40.000.000
	6112		Phụ cấp ưu đãi ngành	1.369.096.560
	6113		Phụ cấp trách nhiệm	8.424.000
	6115		Phụ cấp thâm niên vượt khung	19.706.544
	6123		Phụ cấp công tác Đảng	42.120.000
			Tiền công trả cho lao động TX theo HĐ	60.000.000
	6051		Tiền công trả cho lao động TX theo HĐ	60.000.000
			Các khoản đóng góp	936.124.096
	6301		Bảo hiểm xã hội	761.973.685
	6302		Bảo hiểm y tế	130.624.060
	6304		Bảo hiểm thất nghiệp	43.526.350
	2		Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn	1.121.100.000
			Thanh toán dịch vụ công cộng	205.000.000
	6501		Thanh toán tiền điện	120.000.000
	6502		Thanh toán tiền nước	20.000.000



6504	Thanh toán VSMT	15.000.000
	Vật tư văn phòng	95.000.000
6551	Văn phòng phẩm	40.000.000
6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	20.000.000
6553	Khoán văn phòng phẩm	15.000.000
6599	Vật tư văn phòng khác	20.000.000
	Thông tin tuyên truyền	62.400.000
6601	Cước phí điện thoại	5.000.000
6603	Cước phí bưu chính	5.000.000
6605	Cước phí Internet	25.000.000
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	15.000.000
6608	Ấn phẩm, sách báo	10.000.000
6618	Khoán điện thoại	2.400.000
	Hội nghị	38.000.000
6651	In mua tài liệu	10.000.000
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	10.000.000
6699	Chi phí khác	18.000.000
	Công tác phí	322.000.000
6701	Vé tàu xe	25.000.000
6702	Phụ cấp công tác phí	25.000.000
6703	Thuê phòng ngủ	10.000.000
6704	Khoán công tác phí	252.000.000
6749	Khác	10.000.000
	Chi phí thuê mướn	15.000.000
6799	Chi phí thuê mướn khác	15.000.000
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	94.200.000
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	
7004	Chi mua đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	25.000.000
7012	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	30.000.000
7049	Chi khác	39.200.000
	Mua sắm, sửa chữa	155.000.000
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	80.000.000
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	
6999	Tài sản khác	80.000.000
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	75.000.000
6903	Xe chuyên dùng	10.000.000
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	10.000.000
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	25.000.000
6921	Đường điện cấp thoát nước	10.000.000
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	20.000.000

TÂM
HÓA

		Chi khác	134.500.000
	7750	Chi khác	134.500.000
	7756	Chi các khoản, phí, lệ phí của đơn vị	25.000.000
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện tài sản	20.000.000
	7761	Chi tiếp khách	60.000.000
	7799	Chi các khoản khác	29.500.000
	1.2	Quỹ tiền thưởng	405.000.000
	6249	Thưởng khác	405.000.000
		Cộng	8.486.000.000

THÀNH